



**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường  
Số suất ăn: 463

Ngày: 7 tháng 4 năm 2026

**Bữa chính buổi trưa** Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạc vùng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.  
**Bữa phụ** Cháo sừn củ dền hành mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3017	Lạc hạt	6,05 gam	kg	2,8	70.000	196.000	15.709	754,6	1.221,1	425,3
2	3020	Vùng (đen, trắng)	4,32 gam	kg	2	88.000	176.000	10.800	381,9	881,6	334,4
3	4003	Bí ngô	39,74 gam	kg	18,4	14.000	257.600	4.114	47,5	-	981,1
4	4038	Hành lá	0,86 gam	kg	0,4	35.000	14.000	72	4,2	-	13,8
5	4039	Hành tây	5,62 gam	kg	2,6	13.000	33.800	872	38,8	-	179,1
6	4082	Rau mùi tàu	0,86 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
7	4127	Củ dền	5,83 gam	kg	2,7	31.000	83.700	1.258	43,2	5,4	259,2
8	7053	Sừn lợn (cả xương)	45,79 gam	kg	21,2	100.000	2.120.000	17.047	1.631,8	1.166,8	-
9	7611	Thịt lợn sấn vai	3,02 gam	kg	1,4	133.000	186.200	3.234	240,8	252	-
10	13003	Gừng tươi	0,65 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
11	13039	Bột canh	1,73 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	106,48 gam	kg	49,3	20.000	986.000	169.592	3.894,7	493	37.418,7
13	500019	Mỡ lợn sống	9,72 gam	kg	4,5	70.000	315.000	28.350	-	3.150	-
14	500036	Dầu đậu nành Simply.	0,86 gam	kg	0,4	58.000	23.200	3.600	-	400	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,61 gam	kg	6,3	260.000	1.638.000	30.681	1.228,5	1.461,6	2.898
16	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	21,92 gam	kg	10,15	235.000	2.385.250	11.737	2.088,9	378	-
17	500060	Nước mắm Lâm Bão	1,73 gam	lít	0,8	70.000	56.000	278	40,5	0,1	28,8
18	500063	Hành củ tái	0,86 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
19	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,73 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.600	88	8	144
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>8.564.050</b>	<b>299.175</b>	<b>10.496</b>	<b>9.418</b>	<b>42.727</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>		<b>50%</b>		615	23,1	20,5	84,6		
50%	50%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>				646 kcal	22,7	20,3	92,3		
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>					<b>105,1%</b>	<b>98,3%</b>	<b>99,2%</b>	<b>109,1%</b>	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>					91 kcal	183 kcal	369 kcal		
68%	32%	<b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>					<b>14,1%</b>	<b>28,5%</b>	<b>57,4%</b>		
<b>Chi phí thực phẩm</b>		<b>8.564.050 VND</b>		<b>Chi phí bình quân 1 suất ăn</b>		<b>18.497 VND</b>		<b>Chênh lệch</b>			



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	3 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	-------



KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

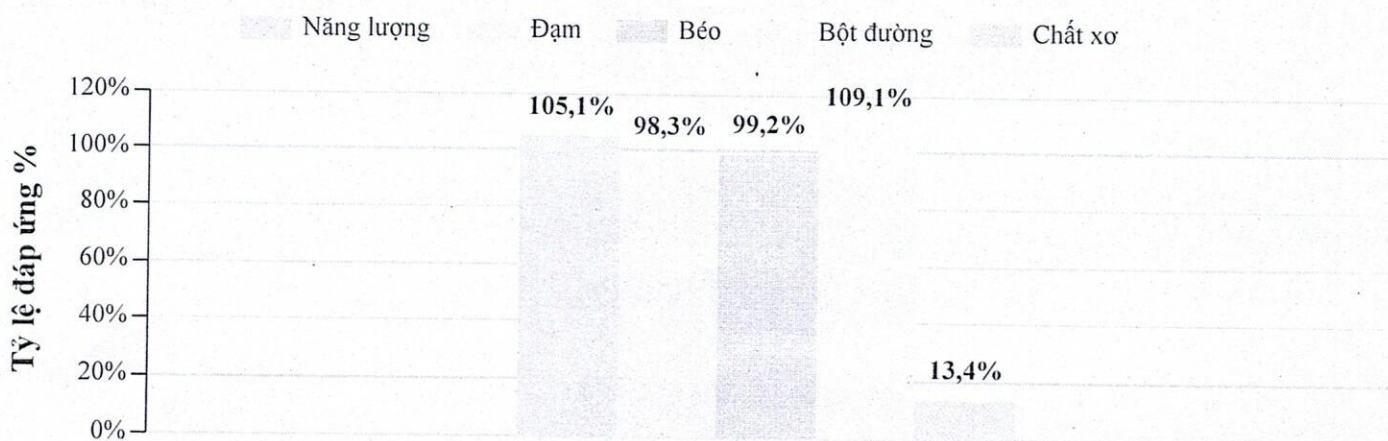
Phạm Thị Huyền

*Quyết*

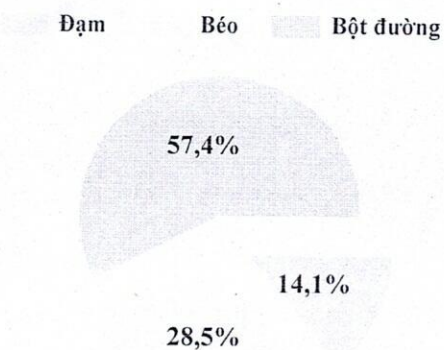
Đỗ Thị Tuyết

### MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

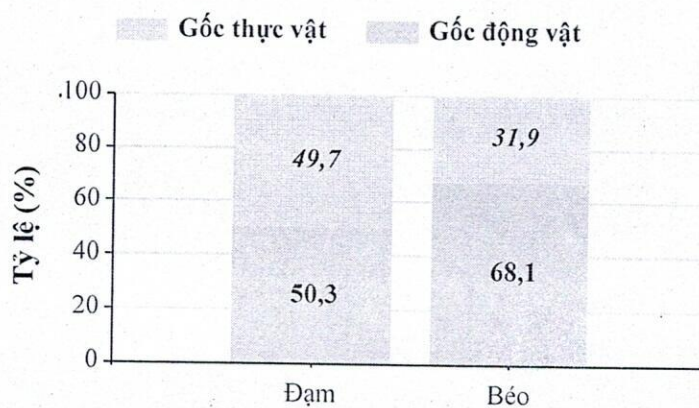
#### Các chỉ số dinh dưỡng



#### TỶ LỆ P:L:G



#### GỐC THỰC PHẨM

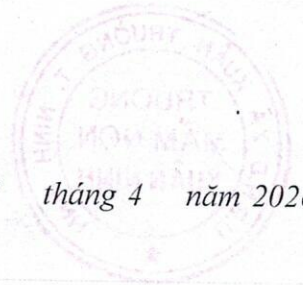


UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG  
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường  
Số suất ăn: 178

Ngày: 7 tháng 4 năm 2026



<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim tôm, hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghẹ.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3017	Lạc hạt	4,49 gam	kg	0,8	70.000	56.000	4.488	215,6	348,9	121,5
2	3020	Vừng (đen, trắng)	3,93 gam	kg	0,7	88.000	61.600	3.780	133,7	308,6	117
3	4003	Bí ngô	39,33 gam	kg	7	14.000	98.000	1.565	18,1	-	373,2
4	4038	Hành lá	1,12 gam	kg	0,2	35.000	7.000	36	2,1	-	6,9
5	4039	Hành tây	4,49 gam	kg	0,8	13.000	10.400	268	12	-	55,1
6	4082	Rau mùi tàu	1,12 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
7	7611	Thịt lợn sấn vai	26,97 gam	kg	4,8	133.000	638.400	11.088	825,6	864	-
8	8600	Tôm nõn (tươi)	11,24 gam	kg	2	160.000	320.000	2.038	410,8	35,8	18
9	13003	Gừng tươi	0,56 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
10	13039	Bột canh	1,69 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	89,89 gam	kg	16	20.000	320.000	55.040	1.264	160	12.144
12	500019	Mỡ lợn sống	11,24 gam	kg	2	70.000	140.000	12.600	-	1.400	-
13	500036	Dầu đậu nành Simply.	3,09 gam	kg	0,55	58.000	31.900	4.950	-	550	-
14	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,55 gam	kg	1,7	260.000	442.000	8.279	331,5	394,4	782
15	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,93 gam	kg	0,7	260.000	182.000	3.535	161	185,5	304,5
16	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	19,66 gam	kg	3,5	235.000	822.500	4.047	720,3	130,3	-
17	500055	Con ghẹ biển làm sạch	5,62 gam	kg	1	52.000	52.000	172	38,1	2,2	-
18	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,69 gam	lít	0,3	70.000	21.000	104	15,2	-	10,8
19	500061	Rau cải thảo	22,47 gam	kg	4	13.000	52.000	144	36	-	-
20	500063	Hành củ tái	1,12 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
21	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,69 gam	kg	0,3	52.000	15.600	600	33	3	54
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>3.292.600</b>	<b>112.840</b>	<b>4.223</b>	<b>4.383</b>	<b>14.007</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>					930	34,9	36,2	116,3	
<b>Động vật</b>	<b>Thực vật</b>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>			<b>65%</b>	605	22,7	23,5	75,6		
60%	40%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>					<b>634 kcal</b>	23,7	24,6	78,7	
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>					<b>104,9%</b>	<b>104,7%</b>	<b>104,7%</b>	<b>104,1%</b>	



Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)		95 kcal	222 kcal	315 kcal
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		15,0%	35,1%	49,9%
Chi phí thực phẩm	3.292.600 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.498 VND	Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	2 VND		



**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**  
*Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo*

**NGƯỜI LẬP**

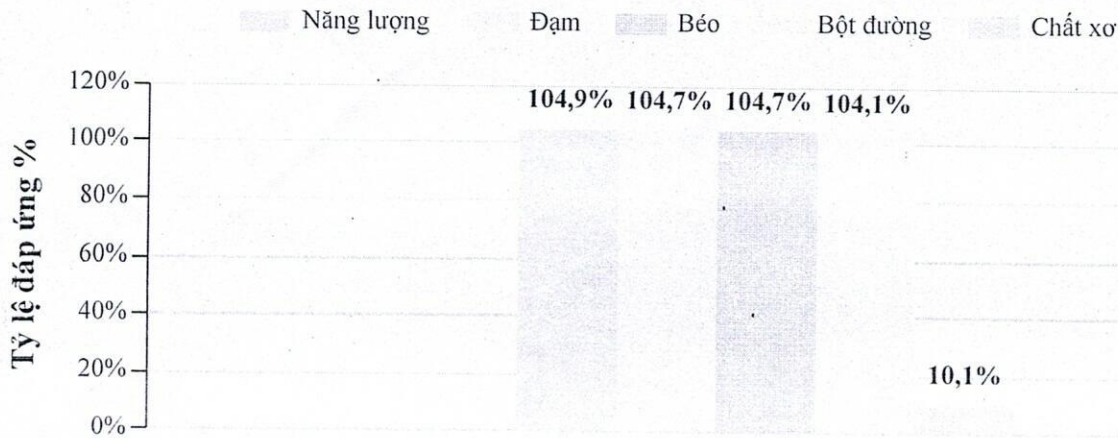
*Duyệt*

**Phạm Thị Huyền**

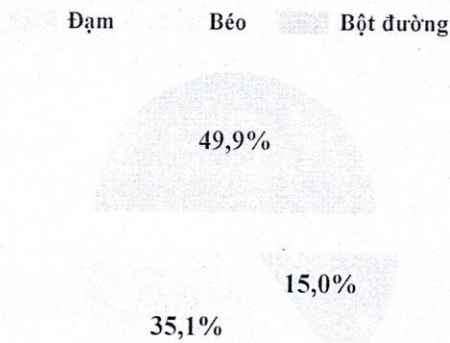
**Đỗ Thị Tuyết**

**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**

**Các chỉ số dinh dưỡng**



**TỶ LỆ P:L:G**



**GÓC THỰC PHẨM**

